

NHẬN XÉT HAI CUỐN SÁCH DẠY TIẾNG VIỆT XUẤT BẢN VÀO CUỐI THẾ KỈ XIX*

**Some remarks on two Vietnamese language teaching textbooks
published at the end of 19th century**

NGUYỄN THIÊN NAM

(PGS.TS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: This paper deals with two Vietnamese language teaching textbooks published at the end of 19th century in Vietnam. Book (1): named “*Manuel de conversation Franco – Tonkinois*” – “Textbook for French-Tonkin conversation”. Book (2): named “*Éléments de Grammaire Annamite*” – “The elements of Annamite grammar”. Both published within 3 years, Book (1) used the Tonkin dialect, Book (2) used many words from Cochinchine dialect. By a concrete description, we would be able to know about the teaching philosophy; the language explanation methods; several language “relics” that are not used nowadays and some insights into life at the end of 19th century.

Key words: book; teaching; language; Tonkin; Cochinchine; century; conversation; grammar.

1. Mở đầu

Đề học được một thứ tiếng, người học cần hội đủ nhiều yếu tố như giáo viên, tài liệu học tập, môi trường học, các điều kiện về thời gian, mục đích học,... Trong các yếu tố đó, tài liệu học tập, tức là sách để học thường được coi là điểm khởi đầu cho quá trình học. Rất nhiều nhà nghiên cứu về phương pháp dạy tiếng, nhiều nhà ngôn ngữ học đã nhấn mạnh yếu tố này như: Palmer. H. (1964) [8]; Hornby, A.S. (1973) [3]; Fries, C.C. (1954) [1]; Lado, R. (1964)[6]...Tiếng Việt hiện nay là một ngôn ngữ có số người học đang ngày càng tăng lên do nhu cầu giao lưu, nghiên cứu quốc tế ngày càng được mở rộng. Các sách tiếng Việt cho người nước ngoài đã ngày càng được thay đổi về số lượng cũng như về chất lượng cùng với sự phát triển của các phương pháp dạy tiếng cũng như sự cải tiến của phương pháp biên soạn sách. Chúng tôi có ý định thực hiện một công trình khảo cứu về diễn trình của các sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài từ xưa đến nay, ít nhất là từ giữa thế kỉ XX trở lại đây. Thật may mắn là chúng tôi hiện đang có được 2 cuốn sách

có thể gọi là cổ, xuất bản vào cuối thế kỉ XIX, được dùng để dạy tiếng Việt cho người dùng tiếng Pháp. Chúng tôi hi vọng rằng, qua việc khảo sát sơ bộ 2 cuốn sách này, chúng ta sẽ có được một vài hình dung về quan niệm giảng dạy, phần nào về cách lí giải tiếng Việt của giai đoạn cuối thế kỉ XIX, có thể thấy được một số yếu tố từ vựng, ngữ pháp hiện không còn được sử dụng nữa, cũng có thể thấy được đôi nét của đời sống xã hội thời đó qua nội dung những câu ví dụ, qua những đoạn thoại chi tiết và khá sinh động. Hai cuốn sách được khảo sát, đó là: Cuốn một “*Manuel de conversation Franco – Tonkinois*” (Sách dẫn đường nói chuyện bằng tiếng Phalangsá và tiếng Annam) và cuốn hai (2): “*Éléments de Grammaire Annamite*” (Những yếu tố văn phạm tiếng Annam).

2. Khảo sát

2.1. Cuốn một (1): *Manuel de conversation Franco – Tonkinois*

Tác giả của cuốn sách này là 2 nhà truyền giáo của tòa thánh: Bon (Cổ Bân) và Dronet (Cổ Ân). Đây là cuốn sách giáo khoa dạy Hội thoại tiếng Việt cho người nước ngoài, (cụ thể

đây là người nói tiếng Pháp) cổ nhất mà chúng tôi có được. Sách được xuất bản ở Bắc kì vào năm 1889, cách nay 124 năm, khổ 12x18, 466 trang, cỡ chữ khoảng 11. Sách gồm phần mở đầu và 3 phần nội dung:

(i) PHẦN MỞ ĐẦU gồm 15 trang với Lời nói đầu (Avant-propos), bảng chữ cái (Alphabet), phần ngữ âm (Pronunciation). Trong phần ngữ âm, sách giới thiệu về phụ âm (consonnes), nguyên âm (voyelles), thanh điệu và ngữ điệu (tons et accents) và một bảng chữ viết tắt (abbreviations).

(ii) PHẦN THỨ NHẤT (PREMIÈRE PARTIE) là phần tự vị - (vocabulaire) theo chủ đề. Các từ được giới thiệu ở cột thứ nhất là tiếng Pháp ứng với cột thứ hai là tiếng Việt với 38 chủ đề chính, một số chủ đề chính lại bao gồm nhiều chủ đề nhỏ, ví dụ chủ đề “*về những đồ thường dùng trong nhà*” gồm 4 chủ đề cụ thể là: 1. Các đồ trong phòng ở. 2. Đồ dùng khi ăn cơm. 3. Đồ dùng trong nhà bếp. 4. Những đồ về hầm rượu. 38 chủ đề chính đó bao gồm tổng cộng 74 chủ đề nhỏ.

Phần tự vị song ngữ Phalansa – Annam này gồm 261 trang, khoảng 6500 đơn vị từ vựng. Điều thú vị là có nhiều từ hiện nay không còn hoặc không thường được sử dụng nữa, ví dụ tên các quốc gia: nước Phalansa, nước Phú lãng sa, đại Pháp quốc; Đan Mạch thì gọi là Liên quốc, Lê ni quốc, nước Dania, Ấn độ thì gọi là nước Thiên Trúc... Từ trang 261 đến trang 272 là 2 mục ngữ pháp, giải thích và liệt kê về (1) *Numeraux – lượng từ* = những từ mà hiện nay được gọi là danh từ đơn vị hoặc giới từ tiếng gọi là loại từ và (2) *Du pronom personnel – Đại từ nhân xưng*.

Phần *Numeraux*, sau khi đã dành 9 dòng để giải thích, (Tiếng Annam không có các mạo từ - articles nhưng có một số lượng lớn các từ mà thường được gọi là *Numeraux*) các tác giả đã giới thiệu 164 *Numeraux* tiếng Việt (theo quan niệm của tác giả) xếp theo ABC và kèm theo lời dịch một hoặc một số ý nghĩa tương đương trong tiếng Pháp. Ví dụ: *Con, numeral des êtres animés, des instruments tranchants, des cours*

d'eau, des cachets, etc. (chỉ những vật hoạt động, những dụng cụ sắc, dòng nước, con dẫu...).

Phần *Pronom Personnel*, các tác giả dành hơn 3 trang (269-272) để giải thích và giới thiệu về các đại từ nhân xưng tiếng Annam. Ngoài những đại từ thường gặp, chúng ta có thể thấy một đại từ ngôi thứ nhất là *MIN*, hiện nay không còn được sử dụng. Ngay cả thời đó, tác giả cũng chú giải là ít được dùng hơn “*Tôi s'emploie entre égaux, et surtout d'inférieur à supérieur. Min, d'ailleurs assez peu usité, a presque le même sens, mais indique un léger degré de supériorité dans celui qui l'emploi.*” (Trang 269). Chúng ta có thể thấy từ *MIN* được sử dụng trong Truyện Kiều của Nguyễn Du [7] một lần ở câu 964 “*Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi*” (với nghĩa tôi). Trong cuốn “*Tự vị An nam La tinh – Dictionarium Anamitico Latinum 1772-1773*” của Pierre Pigneaux de Béhaine Bá Đa Lộc Bi Nhu [11], được Hồng Nhuệ và Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, ở trang 293, từ *MIN* cũng xuất hiện và có nghĩa là *tôi, ta, với một sự cao sang nào đó*.

Những từ chỉ quan hệ thân thuộc trong gia đình cũng được giới thiệu khi dùng để xưng hô như *cha mẹ, cụ, cố...* Thời đó chắc chắn còn chế độ quân chủ nên cuốn sách này cũng giảng giải cách nhà vua xưng hô là *Trẫm* (trang 270). Cuốn sách cũng phân chia ra những đại từ kính trọng và những đại từ không kính trọng, như: *ông lí-monsieur le maire, bà lí-madame l'espuose du maire, ông lớn-monsieur le grand mandarin, anh ấy, chị ấy, kẻ ấy, người ấy hoặc thằng ấy, đứa ấy, quân ấy, tên ấy, con ấy, con mẹ ấy...tao mày, chúng tao, chúng mày...* (Trang 271). Cuốn sách giải thích cách dùng những lượng từ chỉ số nhiều trước các đại từ số ít như: *chúng, các, những...* Ví dụ: *CHÚNG NÓ, CÁC ĐỨA ẤY, PHÔ ÔNG ẤY, PHÔ BÀ ẤY, CÁC KẺ ẤY, NHỮNG KẺ ẤY, BẦY NHIỀU KẺ ẤY, ...* (trang 272). Điều thú vị ở đây là chúng ta có thể bắt gặp từ *phô* với nghĩa gần như *những, các* mà hơn 1 thế kỉ nay không còn xuất hiện. Về từ *phô* này, xin xem

thêm bài *Một vài nhận xét về cách dùng các từ “một, phổ, thay, thấy, cả và v.v...”* trong văn xuôi cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIX (cứ liệu rút từ “*Sách sổ sang chép các việc*”) mà chúng tôi thực hiện vào năm 1981 [11].

(iii) PHẦN THỨ HAI (DEUXIÈME PARTIE) từ trang 273 đến trang 291 được gọi là MẤY CÂU ĐỀ, PHRASES ÉLÉMENTAIRES. Phần này bao gồm những câu thông dụng về những chủ đề thông dụng như: về khí giới (trời), về tuổi (annam), về tuổi (tây), những câu xin, những câu dâng, những câu chối, những câu ưng, những câu giã ơn, những câu nhận lời giã ơn, những câu chỉ sự lấy làm lạ, những câu tỏ ra lòng buồn hay là đau đớn, những câu tỏ ra lòng mừng, những câu tỏ ra không được bằng lòng; câu quở trách... Khi giảng giải về cách hỏi tuổi, sách viết: *Bên Annam, dù không được tròn năm, thì cũng kể là một tuổi; cho nên những câu in vào đoạn này, thì đặt kiểu Annam cả. Về đoạn này và các đoạn sau những tiếng ngoặc đi ngoặc lại (ngoặc đơn) thì phải đổi tùy tiện:*

Quel âge avez-vous? Quel est votre âge? (Con) mấy tuổi?/J'ai douze ans (Tôi) lên mười hai tuổi)... (Trang 275)

(iv) PHẦN THỨ BA (TROISIÈME PARTIE) từ trang 293 đến trang 440 được gọi là MẪU NÓI TRUYỆN, CONVERSATION. Phần này gồm 22 chủ đề hội thoại, tuy nhiên với nội dung và cấu trúc văn phạm tương đối tự nhiên, gần giống như lời của vở kịch, vì vậy khá phức tạp. Ví dụ ở đề mục *Ra chơi ngoài vườn*, chúng ta hãy quan sát đoạn thoại sau: NGHĨA: - *Anh Minh, có muốn ra chơi vui tôi một chốc ngoài vườn chăng?/ MINH: - Tôi bằng lòng đi; nhưng mà xin anh đợi tôi một chút./ N: - Sao lời thôi thế vậy?/ M: - Tôi có ý biên mấy điều khi khó thầy giáo ta cất nghĩa lúc này./ N: - Sao anh viết xấu thế?/ M: - Vì tôi viết vội quá.../M: - Đất vườn ưa thứ phân nào hơn?/ N: - Tôi nghĩ rằng: phân ngựa đã ải thì tốt nhất. Phân lợn cũng khá; song le phân trâu xấu vì nó nóng quá. Có muốn bỏ gio và phân bắc cũng được nhưng mà phải bỏ ít vậy.* (Trang 340-341)

Nhìn chung, đã hơn một trăm năm nhưng chúng ta hoàn toàn hiểu được nội dung của những cuộc thoại này. Có một số cách dùng khác với hiện nay như cách viết chữ với được thể hiện bằng *vuối*, cách dùng từ *song*, *song le* với nghĩa là *nhưng*, *nhà tràng* thay cho *nhà trường*... Điểm thuận lợi của cuốn sách đối với người học thời đó là toàn bộ nội dung đều được dịch sang tiếng Pháp. Đúng hơn là người viết đã lấy tiếng Pháp làm hệ quy chiếu, sau đó viết tiếng Việt. Việc nhồi từ ngữ và câu thoại liên tục trong 300 trang chữ nhỏ chắc chắn tạo sự lặp lại từ cũng như cấu trúc câu cho người học. Cuốn sách không có bài tập và cũng không có giải thích ngữ pháp, ngoại trừ phần giải thích về *Numeraux* và *Pronom personnel*. Với một khối lượng chủ đề và từ vựng phong phú, với hàng loạt cuộc thoại có nội dung cụ thể, gần như có cốt truyện, cuốn sách có lẽ có giá trị ứng dụng cao trong việc truyền giảng tiếng Annam lúc bấy giờ.

2.2. Cuốn hai (2): *Éléments de grammaire Annamite*

Tác giả là Édouard Diguët, một Trung tá Lục quân thuộc địa Pháp (Lieutenant-colonel D'infanterie coloniale).

Cuốn này gồm 136 trang, cỡ chữ khoảng 12. Rất tiếc là trang in năm xuất bản và nơi xuất bản thì bị mất. Tuy nhiên, quan sát ngôn ngữ được thể hiện trong sách thì chúng tôi phỏng đoán cuốn này ra đời có lẽ cùng thời hoặc sau cuốn “*Sách dẫn đường nói truyện bằng tiếng Phalangsa và tiếng Annam*” một chút. Chúng tôi phỏng đoán như vậy vì một vài nguyên do sau: (i) Trong sách vẫn có cách sử dụng chữ *vuối* biểu thị nghĩa với hiện nay: *Tôi mời các ông ăn cơm vui tôi* (trang 79); (ii) Sự xuất hiện của từ *cả* và trong nhóm từ mà tác giả gọi là *Adjectifs numéraux indéfinis* tính từ chỉ số lượng bất định (trang 66): *Cả, tout, tous; cả và, tout, tous; hết, tout, tous; hết thấy, tout, tous; hết cả, tout, tous; mọi, chaque, tous; mỗi, chaque (se répète souvent après le nom)...*; (iii) Không thấy xuất hiện từ MIN với nghĩa *tôi* và không thấy xuất hiện từ PHỔ với nghĩa *những, các...*; (iv) Tuy

bị mất trang có năm xuất bản nhưng tại trang 65, trong một ví dụ về ngày tháng năm thì đã có xuất hiện năm 1892) như vậy ít nhất tác giả đã xuất bản cuốn sách này sớm nhất là năm 1892).

Cuốn sách này gồm 9 bài.

(1) **Bài thứ nhất**, từ trang 1 đến trang 9, giới thiệu về cách phát âm thanh điệu tiếng Việt và được đặt tên là *De L'intonation* (ngữ điệu). Bài này giới thiệu về cao độ và cách phát âm của 6 thanh điệu với trật tự là : *sắc, ngang, huyền, hỏi, ngã, nặng*: *má, ma, mà, mã, mả, mạ*.

(2) **Bài thứ hai**, từ trang 10 đến trang 38, giới thiệu về ngữ âm (*De la Pronunciation*). Từ trang 11 đến trang 23, tác giả dạy cách phát âm các nguyên âm và các phụ âm. Về nguyên âm gồm có A (có kết hợp với các kí hiệu để trở thành các nguyên âm khác, mà có lẽ lúc đó tác giả chưa phân biệt được: *Ă, Â*), *E, Ê, O, Ô, U, Ơ*, và các kết hợp mà tác giả cho là nguyên âm đôi như: *ao, eo, iê, oi, ôi, oai*. Về phụ âm, tác giả dạy các từ có các phụ âm sau: *Ch, Đ, D, Gh, Gi, Kh, H, Ng, Ngh* (đối với kết hợp 3 chữ cái *Ngh*, tác giả viết: *A la même pronounciation que ng – phát âm giống ng*), và *Nh, S, Th, Tr, V, X*. Như vậy, tác giả chỉ lấy những nguyên âm, phụ âm đó làm đại diện mà không dạy hết. Tuy nhiên, dưới mỗi nguyên âm hoặc phụ âm được dạy đều có 2 phần, 1 phần ví dụ gồm khoảng 5 đến 10 từ có chứa nguyên âm hoặc phụ âm đó, 1 phần bài tập (*exercice*) gồm 10 đến 15 câu song ngữ Việt Pháp.

(3) **Bài thứ ba**, từ trang 39 đến trang 53, giới thiệu về Mạo từ và Danh từ (*DE L'ARTICLE ET DU SUBSTANTIF*). Tác giả giới thiệu rằng, trong tiếng Annam cùng một từ có thể thỉnh thoảng là danh từ, và động từ hoặc như tính từ, trạng từ hay giới từ. Ví dụ: *Nó lấy một cái cửa mà cửa cái ván. Il prend une scie pour scier la planche./ Tôi tới Sài Gòn. J'arrive à Saigon./ Nó đi tới cái nhà. Il va jusqu'à la maison./ Cha bảo đi tới. Le père dit de marcher en avant./ Nó lên trên cái giường. Il monte sur le lit./ Treo cái áo lên. Suspendez la veste (en haut).* (Trang 39). Tác giả đã giải thích rất chính xác nghĩa của hai từ “cái” và “con” (trang 41) :

Il y a en annamite deux articles qui sont: Cái, pour les choses inanimées; (dành cho những vật không hoạt động). Con, pour les êtres animés (dành cho những sự vật hoạt động). Ví dụ: *Cái hoa ấy đỏ. Cette fleur-là est rouge./ Ở trong cái chuồng có hai con trâu. Dans l'étable, il y a deux buffles.* (Trang 41). Tác giả cũng chỉ ra sự phân biệt *đực, cái* mà hiện nay hầu hết sách dạy tiếng Việt của chúng ta lại quên đưa vào và một số trường hợp ngoại lệ về *con*: *Par exception, quelques noms d'objets inanimés se font précéder de l'article con des êtres animés* (Trang 44). Có ngoại lệ là đôi khi có một số danh từ sự vật không hoạt động nhưng có mạo từ *con* của sự vật hoạt động đặt trước. Ví dụ: *Con nước, la marée/ Con mắt, l'oeil/ Con dao, le couteau/ Con ốc, la vis/ Con cò, le chien du fusil/ Con dẫu, le cachet.* Tiếp đó là các ví dụ khá sinh động: *Bây giờ con nước lớn/ Thợ mộc vắn một con ốc vào cái xe./ Cái tay nắm con cò súng/ Thằng này có ăn trộm con dẫu của ông phủ.* (Trang 44)

Tiếp đó tác giả đã giới thiệu một số danh từ chung loại (*Des noms génériques*) tiêu biểu, những từ mà hiện chúng ta có thể gọi là danh từ đơn vị. Có tất cả 20 danh từ chung loại được giới thiệu là: *Bánh, bộ (bộ bài), bong, cây, chiếc, củ, cuốn, đám (ruộng, ma), điều, đồng, đĩa, hòn, miếng, ống (điếu), phát (bày phát súng), phiên, quả, sợi (dây), tấm, thằng.* Sau danh từ chung loại là 8 danh từ ghép-*Des substantifs composés*: *Bè (bè ngoài), đồ (đồ ăn), lòng (lòng thật thà), phép (phép toán), sự (sự chết), thầy (thầy sai, thầy thông-l'interprète), thợ (thợ may, thợ rèn), việc (việc quan, việc làm).*

(4) **Bài thứ tư** (từ trang 54 đến trang 73) giới thiệu về tính từ (*DE L'ADJECTIF*). Tác giả đã giới thiệu khá cụ thể và dễ hiểu với 19 tiểu mục của các tính chất, đặc điểm, cách dùng và các loại tính từ. Ví dụ:

Mục 1, tính từ được cho là không biến hình và được đặt sau danh từ, với một số ví dụ: *Tôi có một cái giường rộng. J'ai un large lit./ Tôi*

mua một đôi giày đẹp. J'achète une paire de soulier noir. (Trang 54)

Mục 2 là so sánh hơn của tính từ: *Nó giàu hơn là tôi. Il est plus riche que moi./ Thằng này đại hơn thằng kia. Cet individu est plus stupide que celui-là.* (Trang 55)

Mục 3 là so sánh bằng của tính từ: *Người này cao cũng bằng cha. Cet home est aussi grand que le père.* (Trang 55)

Mục 4 là so sánh không được... bằng: *Cái nhà không gần bằng cái cây. La maison n'est pas aussi proche que l'arbre..* (Trang 56)

Mục 5 là từ chỉ mức độ lắm: *Tôi gặp một con gái đẹp lắm. Je rencontre une très jolie fille.*

Mục 6 là từ chỉ mức độ cực cấp: *Du superlative excessif.* Ngoài từ *quá*, tác giả còn liệt kê 13 từ và kết hợp từ với tính từ để chỉ mức độ cực cấp: *dữ, hung, quá chừng, quá lẽ, thấy mẹ, thấy cha...: Thợ bạc là người khéo dữ. L'orfèvre est un home excessivement habile./ Việc này khó hung. Ce travail est extrêmement difficile./ Cha đánh nó mạnh thấy mẹ. Le père le bat très fort.*

Mục 7 là những từ như *hơn hết, hơn hết thấy: Chỗ này là mát nhất. Cet endroi-ci est plus frais.* (Trang 58)

Mục 8 là các số từ... Mục 9 là cách nói tuổi, nói số lượng. Mục 10 là ví dụ về cách dùng số từ. Mục 11 là cách nói số thứ tự. Mục 12 là cách nói phân số. Mục 13 là cách nói bằng hai, bằng ba, bằng rưỡi. *Cha cao bằng rưỡi tôi.*

Mục 14 nói về tháng, ngày: *Ngày hai mươi ba tháng giêng, năm một nghìn tám trăm chín mươi hai. Le 23 du premier mois, 1892/ Ngày thứ tư, tôi muốn đi thăm chú lí trưởng. Mercredi, je veux aller voir le maire.* (Trang 65)

Mục 15 là nói về tính từ chỉ số lượng bất định (Adjectifs numéraux indéfinis) với 20 từ: *cả, cả và, hết, hết thấy, hết cả, mọi, mỗi, mỗi một, trót hoặc sót (tout), những, các, mấy, bao nhiêu (tout les), một hai, vài, ít, một ít, nhiều, bấy, bấy nhiêu.* Điều đáng chú ý nhất ở mục này là từ *cả và*, hiện nay không còn sử dụng nhưng trong những cuốn từ điển, tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của. 1895, 1896; J. F. M. GÉNBREL.

1898 mà chúng tôi tra cứu, từ *cả và* này cũng được giới thiệu và giải thích hoặc dịch với ý nghĩa như *cả, tất cả*. Như vậy *cả và* ít nhất đến cuối thế kỉ 19 vẫn chưa mất hẳn.

Mục 16 là bài tập nêu các câu mẫu cho mục 15: *Anh làm việc cả và năm. Vous travaillez tout l'année./ Tôi không biết gì sót. Je ne sais rien du tout.* (Trang 67).

Mục 17 giới thiệu về tính từ sở hữu (Des adjectifs possessifs), từ *của*: *Nó đánh con chó của tôi.*

Mục 18 giới thiệu các tính từ liên kết và nghi vấn (Des adjectifs conjonctifs et interrogatifs) như *nào (quell), gì, chi (quell, quelconque): Mày về làng nào? De quel village es-tu?/Làng này gọi là làng gì? (Village celui-ci s'appeller village de quoi.) Comment s'appelle ce village?* (Trang 69).

Mục 19 giới thiệu từ chỉ định (Des adjectifs démonstratifs) như: *này, kia, nọ, ấy, khác, một, thế ấy*. Có thể thấy những từ này hiện nay vẫn được sử dụng, chỉ có từ *thế ấy* nay được ghi là *thế ấy*, từ *này* hiện nay thường được ghi là *này*: *Cha thế nào, con thế ấy. Tel père, tel fils./ Đám ruộng này khô hơn đám ruộng kia. Cette rizièrre-ci est plus sèche que celle-là.* (Trang 70)

Mục 20 giới thiệu các tính từ phủ định – Les adjectifs négatifs như *vô, bất, không, chẳng, mất*: *Mày vô phép lắm. Tu est très impoli/ Con tôi mất trí khôn. Mon enfant est inintelligent.* (Trang 71)

Mục 21 giới thiệu một số tính từ tiếng Pháp có đuôi *ard, âtre, ble, eux* được dịch sang tiếng Annam bằng một *périphrase*: *Người hay giận. Homme irritable/ Những người đàn bà hay nói. Les femmes sont bavardes.* (Trang 72)

(5) Bài thứ năm từ trang 75 đến trang 83, giới thiệu về đại từ (Du Pronom). Tác giả đã chia ra ba loại đại từ nhân xưng trong một bảng: 1 là người trên nói với người dưới (*Supérieur à inférieur*); 2 là người ngang hàng nói với nhau (*Égal à égal*); 3 là người dưới nói với người trên (*Inférieur à Supérieur*). So với ngày nay, có một số khác biệt như sau: tác giả đưa vào một số từ trong một số cách nói mà

ngày nay có thể mang tính bộ phận, cá nhân, ví dụ: *đây, đây ta, người ta (ngôi thứ nhất), thím (ngôi thứ hai), thím ấy (ngôi thứ ba)*; những từ mà nay không còn dùng: *quan lớn, ông lớn, bà lớn (ngôi thứ hai và ngôi thứ ba)*. Tác giả đã dành 4 trang để giải thích về cách dùng của đại từ nhân xưng tiếng Việt theo cách hiểu của tác giả.

(6) Bài thứ sáu từ trang 84 đến trang 104 giới thiệu về động từ - Du verbe. Tác giả cũng đã dựa vào động từ tiếng Pháp rồi đối chiếu, chia ra 10 mục chi tiết trong bài động từ này như Thức (Des modes) với những từ như: *hãy, phải, nên*; Thời (Des temps passes, Des temps futures) với những từ như *đã, đang, sẽ*; Phủ định (De la négation) với những từ như: *không, không có, chẳng, chả, đừng, đừng có*; Nghi vấn (De l'interrogation) với những hình thức như "*có + động từ + không/hay không?*", "*đã + động từ + chưa?*", "*vì làm sao? Làm sao, sao mà, phải không?*"; Động từ bị động (Du verbe passif) kết hợp với những từ như *được, chịu, bị, mắc, phải*; động từ phản thân (Du verbe réfléchi) kết hợp với từ *mình*; Động từ tương hỗ (Du verbe réciproque) kết hợp với từ *nhau*; Động từ vô nhân xưng (Du verbe impersonnel) với những từ như: *cháy nhà, nổi gió, nó nhưc cái đầu*; Động từ phức (Des verbes composés) với những từ như *ăn ở, ăn cướp, ăn cắp, chạy thuốc, chạy tiền, chạy ăn, làm tôi, làm thịt, làm muốn, làm bộ, làm biếng, làm giặc...*

(7) Bài thứ bảy từ trang 106 đến trang 120 giới thiệu về trạng từ với 14 mục nhỏ. Chẳng hạn như: (1) Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbes de lieu) với những từ như *dâu, ở đâu, đây, ở đây, đây, trên, dưới, trong ngoài*; (2) Trạng từ chỉ thời gian (Adverbes de temps) với 31 từ một âm tiết như *chưa, còn, đã, đoạn (đoạn), hoài, sớm, trưa* và 61 từ 2 âm tiết như *bây giờ, ban ngày, đến tết, mai mốt...* (3) Trạng từ phương thức (Adverbes de manière) với 2 từ *cách và cho*. (Ở đây có lẽ tác giả muốn nói tới từ *một cách*: *Người này ăn ở cách thật thà. Cet home vit simplement*); (4) Trạng từ tính chất (Adverbes de quantité) với những từ như *bằng*

như, cũng như, càng, lắm, nhiều, ít...; (5) Những từ tương đương với từ *oui* là *ừ* (người trên trả lời người dưới), *có* (trả lời một câu hỏi), *phải* (dùng khi tán đồng), *dạ* (dùng khi người dưới nói với người trên), *vâng* (cùng dùng khi nói với người trên).; (6) Những cách thức kính trọng (Formules de respect). Ví dụ, khi nói với quan (*En parlant à un mandarin*): *Bẩm quan lớn/ Lạy quan lớn/ Bẩm lạy quan lớn*. (Trang 116); các từ: *thưa, trình*; (7) Các trạng từ khác dùng để xác nhận-*Autres adverbs d'affirmation* như: *Chẳng sai (sans manquer), Chắc (certainenment), Mà (à la fin de la phrase a un sens affirmative), một hai (malgré tout), thật (vraiment)*; (8) Đáng chú ý là từ *mà* cũng được tác giả chú ý và liệt vào loại xác nhận, kiểu như nhấn mạnh sự xác nhận: *Tôi nhớ chắc tôi gặp người này hôm kia mà. Je me souviens parfaitement avoir rencontré cet home avant-hier*. (Trang 118); (9) Các trạng từ phủ định (Adverbes de negation): *Bất (san), chả (ne pas), chẳng, chẳng có (ne pas), chớ (ne pas), đừng, đừng có (ne pas), không, không có (ne pas), vô (sans)*; (10) Các trạng từ nghi vấn và ngờ vực (Adverbes d'interrogation et de doute): *Bao (combien), biết? (savoir?), chi, gì? (quoi? Pourquoi?), họa, họa là? (peut-être, quy sait?), chớ? (est-ce que?), làm sao? (Pourquoi?), vì làm sao? (puorquoi?), mấy? (combien?), nào? (comment? est-ce que?), sao? (puorquoi? Comment?)*.

(8) Bài thứ tám từ trang 121 đến trang 127 giới thiệu về giới từ. Tác giả chia bài này thành 3 mục nhỏ: Các giới từ nơi chốn (*prepositions de lieu*); các giới từ khác (*autres prepositions*); bài tập.

Ở mục giới từ chỉ nơi chốn, tác giả đã giới thiệu 30 từ mà tác giả quan niệm là giới từ. Trong đó có 6 từ hiện nay không được dùng hoặc không thông dụng nữa: 1. *Bát (à tribord)* nghĩa là bên mạn phải tàu. 2. *Cạy (à bâbord)* nghĩa là bên mạn trái tàu. 3. *Bên tả (à gauche)*. 4. *Bên hữu (à droit)*. 5. *Bởi (de, hors de, par)*. 6. *Đàng (dans la direction de.)*.

Từ bởi được dùng với nghĩa từ. *Anh ấy bởi trong nhà mà ra. Il sort de la maison./ Anh bởi đâu lại? D'où venez-vous?/Mày làm biếng lắm, mày làm việc bởi sợ. Tu es très paresseux, tu travailles par crainte.* (Trang 123). Có thể thấy trong ba ví dụ trên thì từ bởi ở hai ví dụ đầu hiện nay có nghĩa là “từ/ở” và từ bởi trong ví dụ thứ ba thì có thể dùng được nhưng từ hay dùng hơn là do hoặc bởi vì, vì.

Ở mục các giới từ khác, tác giả giới thiệu 15 từ mà tác giả gọi là giới từ ví dụ như: *ban* (*pendant*), *bằng* (*en, de, avec*), *cho* (*à, pour*), *của* (*à, de*), *cùng* (*avec*), *ngịch* (*contre*), *về* (*de, au sujet de*), *vuổi, với* (*avec*)...

Trong 15 giới từ này thì cách viết giới từ “vuổi, với” được thể hiện bằng 2 cách, và đây là lần đầu chữ “vời” được xuất hiện. Trong quyển “sách dẫn đường nói chuyện bằng tiếng Phalangsá và tiếng Annam” cũng chỉ có hình thức “vuổi”. Như vậy có thể thấy ở đây dường như có sự cạnh tranh giữa cách viết “vuổi” và “vời”. Ngoài ra, giới từ “ngịch” với nghĩa là lại, chống lại, có thể do tác giả dịch nhầm nghĩa ngữ cảnh và không được người bản ngữ chữa giúp. Câu ví dụ chứa từ *ngịch* này là: *Lính ta đang đánh nghịch lũ giặc. Nos soldats sont à se batter contre une bande pirates.* (Giặc đây nghĩa là cướp biển). (Trang 127)

(9) **Bài thứ chín** từ trang 128 đến trang 137, giới thiệu về liên từ và thán từ (De la conjunction et de l'interjection). Trong bài này, tác giả chia làm 6 mục nhỏ là: 1. Liên từ liên hợp (Conjonction de coordination), 2. Bài tập, 3. Liên từ phụ thuộc (Conjonctions de subordination), 4. Bài tập, 5. Thán từ (De l'interjection), 6. Bài tập.

Ở mục liên từ liên hợp tác giả giới thiệu 20 liên từ, là những từ như: *và* (*et*); *cùng*, *cùng là* (*et, ainsi que*); *đều* (*ensemble*); *lại* (*et, encore, de pus*); *thì* (*alors*); *mà, nhưng mà* (*mais*), *song, song le* (*mais*)... Ví dụ: *Hai sự đều trọng cả. Les deux choses sont également importantes./Anh có trí khôn, nhưng mà anh làm biếng. Vous êtes intelligent, mais paresseux.* (Trang 129). Trong những liên từ

này, chỉ có liên từ *song le* là bây giờ không còn được dùng.

Ở mục liên từ phụ thuộc, tác giả giới thiệu 33 liên từ như: *Bằng không, chẳng vậy* (*sinon*); *dầu, dầu mà* (*quoique*); *dầu...mặc lòng* (*quoique*); *như* (*comme, si*); *nếu, nếu mà* (*si*); *càng...bao nhiêu, càng...bấy nhiêu* (*plus...plus...*); *khi...rồi* hoặc là *đoạn* (*lorsque-passé*); *đặng, cho đặng* (*pour, affine de*) *giả như, thí dụ, ví bằng* (*supposé que*)... Ví dụ: *Cha có bảo làm việc, bằng không sẽ hay. Le père a dit de travailler, sinon il avisera./ Dầu anh ấy nghèo mặc lòng, anh ấy cũng mạnh giỏi. Quoiqu'il soit pauvre, il est bien portent./ Anh tránh ra, đặng họ đi. Écartez-vous pour qu'on passé.* (Trang 133). Trong những liên từ trên thì những liên từ như *bằng không, ... mặc lòng, đoạn, đặng* hiện không còn được sử dụng nữa.

Ở mục thán từ (*De l'interjection*), tác giả đưa ra 20 từ mà tác giả gọi là thán từ như: *này!* (*eh! Dites donc!*); *ó, bó!* (*cri d'appel*); *ôi, ơi!* (*placé après le nom*); *á ngô!* (*comme c'est curieux!*); *cơ khổ!* (*malheur*); *ố hộ!* (*ce n'est rien!*)... Ví dụ: *Ố! Thuyền ôi! Ghé lại đây cho tôi xuống. Eh! Le bateau! Accostez-ici que je monte./ Á ngô! xe máy hai bánh chạy mau dữ. Oh! Que c'est curieux! Comme cette bicyclette (voiture machine deux roués) marche vite./ Ố hộ! khoan đã, sẽ hay. Ce n'est rien! Attendez un peu, je vais voir.* (Trang 136, 137)

Trong những thán từ được tác giả liệt kê, có 2 thán từ không còn thấy được sử dụng, hay nói chính xác hơn là không được ghi âm lại như thế nữa. Đó là *á ngô, ố hộ*. Riêng *bớ* cũng là một từ nay dường như không còn được sử dụng. Có điều đáng chú ý là tác giả có đưa vào danh sách thán từ một câu: *Anh đi chơi đâu? Où allez-vous vous promener?* Với nghĩa là *bonjour!* Và tác giả đã giải thích là trong tiếng Annam, không có những cách nói như: *bonjour, bonsoir, bonne nuit, ...* mà thay vào đó thường dùng những câu hỏi để chào kiểu *Anh đi chơi à? (Vous vous amusez-là?)*... Ví dụ này chứng tỏ tác giả đã khá tinh tế khi quan sát cách sử dụng ngôn ngữ của người Việt lúc đó.

3. Nhận xét chung

Hai cuốn sách này xuất hiện vào những năm cuối thế kỉ XIX. Cuốn (1) là cuốn được đặt tên là “Manuel”-sách giáo khoa mà tác giả gọi là sách dẫn đường nói truyện và cuốn (2) là cuốn giảng về ngữ pháp như chính bản thân tên sách đã chỉ rõ.

1) Cả hai cuốn có lẽ được xuất bản cách nhau chừng 3 năm. Cuốn (1) lấy tiếng Bắc kì làm chuẩn trong khi đó cuốn (2), tức cuốn ngữ pháp, lại sử dụng khá nhiều từ Nam kì.

2) Cuốn (1) chủ yếu giới thiệu từ mới theo chủ đề và các đoạn thoại với mức độ khó tăng dần. Đây là một cuốn sách song ngữ Pháp-Việt, ngoại trừ một số trang giới thiệu bằng tiếng Pháp về ngữ âm, giải thích ngữ pháp về Numeraux và Pronom personel thì cuốn (1) này không có những chỉ dẫn ngữ pháp cho từng bài.

3) Cuốn (2) lại là một cuốn sách chỉ dẫn khá chi tiết về ngữ pháp. Những nội dung ngữ pháp được tác giả giới thiệu dựa vào sự quy chiếu từ hệ thống từ loại của tiếng Pháp. Tuy nhiên, có lẽ nhờ ngữ cảm của người đã từng học tiếng và thành thạo tiếng Việt, tác giả đã giải thích một cách dễ hiểu, rất thực tế, rất có tính ngữ dụng những vấn đề ngữ pháp khá phức tạp của tiếng Việt. Đặc biệt là khác với cuốn (1), tác giả của cuốn (2) đã rất nhiều lần so sánh cách dùng từ của 2 tiếng địa phương Bắc kì và Nam kì. Tác giả thường chú thích, *ghe*, Bắc kì (Tonkin): *thuyền*; heo, Bắc kì: *lợn*; *hoài*, Bắc kì: *mãi* (Trang 28), chúng tôi thống kê được 36 trường hợp giải thích cách dùng từ khác nhau giữa Tonkin và Cochinchine.

4) Cả hai cuốn đều cho chúng ta thấy một hiện tượng là có một số yếu tố ngữ pháp hoặc từ vựng hiện nay không còn được sử dụng nữa. Đó là trường hợp các yếu tố như: *cả và, min, pho*... Chúng tôi đã tra cứu cuốn Đại Nam Quốc Âm tự vị TOME I (1895) [4] và TOME II (1896) [5] của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, xuất bản tại Sài gòn cũng như cuốn Dictionnaire Vietnamien-Francais, Từ điển Việt – Pháp xuất bản lần thứ 2 (1898) [2] của J. F. M.

GÉNBREL, thì đều thấy có ba từ này (*cả và* có nghĩa là *chung tất*; *min* có nghĩa là *tôi, ta* với địa vị cao sang; *pho* với nghĩa như *những, các*, dùng trước các đại từ chỉ người: *pho ông, pho bà*). Có một số yếu tố vẫn còn trong các văn bản của nửa đầu thế kỉ 20 nhưng hiện không còn dùng: *đặng (để), song le (nhưng), đoạn (rồi sau đó),...* Ngoài ra, có nhiều từ chỉ sự vật hiện nay đã không còn được sử dụng nữa hoặc tên riêng hiện nay đã được thay thế bằng cách dịch hoặc ghi âm khác. Ví dụ: *cơ linh trấn thủ, lính thị vệ (vệ binh) ngũ sắc (màu sắc), con hát (ca sĩ)...*

5) Tác giả của 2 cuốn đều là người nước ngoài giỏi tiếng Việt. Viết được sách bằng tiếng Việt chắc chắn phải giỏi. Tuy vậy, vì là người nước ngoài, cho dù phần nhiều là trước khi đưa in, cả hai cuốn sách hẳn đều đã được người Việt đọc và chữa giúp nhưng có thể vẫn còn một số lỗi, không giống cách diễn đạt của người Việt, ví dụ: *Cái đường dê đi theo cái sông* (trang 125); *Khi tôi sẽ có bạc, tôi mới mua hoa tai cho em được* (trang 130).

6) Hai cuốn sách này, một cuốn nặng về dữ liệu từ ngữ và hội thoại, một cuốn nặng về giải thích ngữ pháp và ví dụ minh họa. Nếu người học thời đó, cùng lúc sử dụng 2 cuốn này, sẽ là một sự kết hợp tốt. Có thể những người viết sách không quan tâm đến phương pháp, nhưng cả hai cuốn sách có ảnh hưởng của phương pháp ngữ pháp dịch một cách không đầy đủ.

7) Chúng ta có thể thấy được cảnh sinh hoạt của thời đó: phu xe kéo tay, cảnh bài trí trong trại lính, sinh hoạt trong trường học, ẩm thực... Chúng tôi hi vọng rằng, những nội dung khảo sát trên đây về hai cuốn sách dạy tiếng Việt hồi cuối thế kỉ 19 có thể đem đến đôi điều bổ ích cho công cuộc nghiên cứu Việt Nam học của chúng ta ngày nay.

* Báo cáo đã được trình bày tại "Hội thảo Quốc tế về nghiên cứu so sánh nhân văn Đài Việt và Hội thảo Quốc tế chữ Latinh Đài Loan", ĐH Thành Công, tháng 5/2013.

Tài liệu tham khảo

1. Fries, C.C. (1954), *Teaching and learning English as a foreign language*, University of Michigan Press.
2. J. F. M. GÉNBREL. (1898), *Dictionnaire Vietnamien-Francais, Từ điển Việt-Pháp*, Deuxième Édition. Saigon: Imprimerie de la mission à Tân Định.
3. Hornby, A.S. (1973), *The teaching of structural word and sentence patterns*, Oxford University Press.
4. Huỳnh Tịnh Paulus Của. (1895), *Đại Nam Quốc Âm tự vị*, TOME I. Saigon: Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, Rue d'Adran, 4.
5. Huỳnh Tịnh Paulus Của. (1896), *Đại Nam Quốc Âm tự vị*, TOME II. Saigon: Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, Rues Catinat & d'Ormay.
6. Lado, R. (1964), *Language teaching: A scientific approach*, Mc Graw-Hill.
7. Nguyễn Du (1820-1825), *Truyện Kiều*, Bản do Việt Chương chú giải, NXB Văn hóa thông tin in lại năm 2000.
8. Palmer, H. E. (1964), *The principles of language study*, Oxford University Press.
9. Philipphé Bình (1822), *Sách sổ sang chép các việc*. Viện Đại học Đà Lạt xuất bản bản chụp lại năm 1968.
10. Pierre Pigneaux de Béhaine Bá Đa Lộc Bì Nhu. (1772-1773), *Tự vị An nam Latinh – Dictionarium anamitico latinum*. Hồng Nhuệ và Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu. Nhà xuất bản trẻ in lại năm 1999.
11. Trần Thị Mĩ & Nguyễn Thiện Nam (1981), *Một vài nhận xét về cách dùng các từ "một, phôi, thay, thấy, cả và v.v... trong văn xuôi cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIX (cứ liệu rút từ "Sách sổ sang chép các việc". Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.*

Tài liệu dùng để khảo sát

1. Bon et Dronet (1889), *Manuel de conversation Franco – Tonkinois*. Sách dẫn đường nói truyện bằng tiếng Phalangsa và tiếng Annam. Tonkin Occidental: Ke-So Imprimerie de la mission.
 2. Édouard Diguët (1892), *Éléments de grammaire annamite* - Những yếu tố văn phạm tiếng Annam. Imprimerie National.
- (Ban Biên tập nhận bài ngày 05-09-2013)

CÓ MỘT BÀI THƠ HAY...

(tiếp theo trang 55)

4. Cùng với bao âm thanh khác của cuộc sống, tiếng Việt, cái thứ tiếng gần gũi, thân thiết với mỗi chúng ta từ thuở ấu thơ, khi ta cất tiếng nói những từ đầu tiên trong đời, vẫn luôn vang ngân trong tâm hồn ta, lắng đọng trong tâm trí ta... Trong tương lai, chúng ta sẽ còn phải tiếp tục đi tìm cái hay, cái đẹp của tiếng Việt. Đồng thời, chúng ta cũng cần phê phán sự vay mượn lai căng, làm vẩn đục tiếng Việt. Chúng ta đồng cảm với Lưu Quang Vũ và cảm ơn nhà thơ đã nói giùm ta tình yêu tiếng Việt: *Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ/ Quên nổi mình quên áo mặc cơm ăn/ Trời xanh quá môi tôi hồi hộp quá/ Tiếng Việt ơi tiếng Việt ân tình.*

Tài liệu tham khảo

1. Mai Ngọc Chừ (1991), *Văn thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb ĐH và GDCN, Hà Nội.
 2. Hữu Đạt (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 3. Trịnh Đức Hiền (1994), *Mấy ý kiến xung quanh việc sử dụng thành ngữ tiếng Việt*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1.
 4. Trịnh Đức Hiền (2006), *Từ vựng tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
 5. Bùi Công Hùng (1983), *Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca*, Nxb KHXH, Hà Nội.
 6. Nguyễn Trọng Khánh (2006), *Phân tích tác phẩm văn học trong nhà trường từ góc độ ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 7. Bùi Đình Khôi (2000), *Tiếng Việt, Ngôn ngữ và đời sống*, số 4 (54).
 8. Nguyễn Đức Nam (chủ biên, 1985), *Thơ Việt Nam 1945 - 1985*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 9. Nguyễn Xuân Nam (1985), *Thơ - tìm hiểu và thưởng thức*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
 10. Xuân Quỳnh - Lưu Quang Vũ (2007), *Thơ*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
- (Ban Biên tập nhận bài ngày 05-09-2013)